



Số: 83 /2025/NQ-OCBS- HĐQT

Tp HCM, ngày 22 tháng 12 năm 2025

NGHỊ QUYẾT

V/v: ban hành Quy chế Công bố thông tin của Công ty Cổ phần Chứng khoán OCBS

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN OCBS

- Căn cứ Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 được Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam thông qua ngày 26/11/2019 và các văn bản sửa đổi bổ sung và hướng dẫn thi hành;
- Căn cứ Điều lệ Công ty Cổ phần Chứng khoán OCBS;
- Căn cứ Biên bản họp Hội đồng Quản trị số 10./2025/BB- OCBS - HĐQT ngày 22 tháng 12 năm 2025;
- Xét tờ trình số: 113/2025/TT-OCBS của Tổng Giám đốc ngày 11/12/2025.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua việc ban hành Quy chế Công bố thông tin của Công ty Cổ phần Chứng khoán OCBS đính kèm theo Nghị quyết này.

Điều 2. Nghị quyết này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 3. Ban Tổng Giám đốc và các Khối/Phòng ban liên quan của Công ty có trách nhiệm thi hành Nghị quyết này.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 “ để thi hành”;
- HĐQT, BKS “ để báo cáo”;
- Lưu Thư ký, P.HCNS

TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

CHỦ TỊCH



VÕ QUANG LONG



CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN OCBS

QUY CHẾ CÔNG BỐ THÔNG TIN

Ban hành kèm theo Nghị quyết số: 83/2025/NQ-OCBS-HĐQT
ngày 22 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng Quản trị
Công ty Cổ phần Chứng khoán OCBS

MÃ SỐ	<u>586</u> /2025/QCCBTT-OCBS
LẦN BAN HÀNH/SỬA ĐỔI	: 01
NGÀY BAN HÀNH	: <u>22</u> / <u>12</u> /2025
TỔNG SỐ TRANG	: 11

BẢNG KIỂM SOÁT QUÁ TRÌNH THAY ĐỔI

STT	Ngày ban hành	Mã số văn bản	Nội dung thay đổi
01	22/12/2025	585/2025/QCCBTT-OCBS	Ban hành lần đầu

8
1
N
F
IG
OC
RU

MỤC LỤC

CHƯƠNG I	4
QUY ĐỊNH CHUNG	4
Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng.....	4
Điều 2. Tài liệu tham chiếu.....	4
Điều 3. Viết tắt và giải thích từ ngữ	5
Điều 4. Nguyên tắc công bố thông tin.....	6
Điều 5. Người thực hiện công bố thông tin.....	7
Điều 6. Phương tiện công bố thông tin	8
CHƯƠNG II.....	9
NỘI DUNG CÔNG BỐ THÔNG TIN.....	9
Điều 7. Các nội dung công bố thông tin.....	9
Điều 8. Quy trình tổng quát công bố thông tin	9
CHƯƠNG III.....	10
NGHĨA VỤ CỦA CÁ NHÂN, ĐƠN VỊ TRONG HOẠT ĐỘNG CÔNG BỐ THÔNG TIN.....	10
Điều 9. Nghĩa vụ của Người nội bộ	10
Điều 10. Nghĩa vụ của Đơn vị chuyên môn	10
Điều 11. Nghĩa vụ của Bộ phận công bố thông tin	11
CHƯƠNG IV.....	11
TỔ CHỨC THỰC HIỆN.....	11
Điều 12. Thi hành.....	11

CHƯƠNG I QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1.1. Phạm vi điều chỉnh

Quy chế công bố thông tin này ("**Quy chế**") áp dụng đối với hoạt động công bố thông tin ("**CBTT**") của Công ty Cổ phần Chứng khoán OCBS ("**Công ty**") theo quy định của pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán.

1.2. Đối tượng áp dụng

Tất cả các cá nhân, đơn vị thực hiện các công việc liên quan đến CBTT hoặc có liên quan đến các hoạt động cần phải CBTT theo luật định, đặc biệt đối với các đối tượng sau:

- a. Người thực hiện CBTT (bao gồm Người đại diện theo pháp luật và Người được ủy quyền CBTT);
- b. Bộ phận CBTT;
- c. Người nội bộ, người có liên quan của người nội bộ, của Công ty;
- d. Đơn vị chuyên môn.

Điều 2. Tài liệu tham chiếu

- Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 ngày 17/06/2020 (được sửa đổi, bổ sung năm 2025) và các văn bản hướng dẫn thi hành.
- Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 ngày 26/11/2019 (được sửa đổi, bổ sung năm 2024) và các văn bản hướng dẫn thi hành.
- Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 245/2025/NĐ-CP ngày 11/9/2025 của Chính phủ.
- Thông tư số 121/2020/TT-BTC ngày 31/12/2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về hoạt động của Công ty Chứng khoán.
- Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn CBTT trên thị trường Chứng khoán, được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 68/2024/TT-BTC ngày 18/9/2024 và Thông tư số 18/2025/TT-BTC ngày 26/4/2025 (sau đây gọi tắt là "**Thông tư 96**").
- Quy chế CBTT tại Sở giao dịch Chứng khoán Việt Nam và Công ty con ban hành kèm theo Quyết định số 21/QĐ-SGDVN ngày 21 tháng 12 năm 2021 của Tổng Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam.
- Nghị định số 13/2023/NĐ-CP ngày 17/4/2023 của Chính phủ về bảo vệ dữ liệu cá nhân.
- Điều lệ Công ty Cổ phần Chứng khoán OCBS.
- Các văn bản pháp luật khác có liên quan được sửa đổi, bổ sung tại từng thời kỳ.

Điều 3. Viết tắt và giải thích từ ngữ

3.1. Viết tắt

- BCTC : Báo cáo tài chính
- CBTT : Công bố thông tin
- CIMS : Hệ thống quản lý thông tin công ty của SGDCK Việt Nam
- CK : Chứng khoán
- CQNN : Cơ quan nhà nước có thẩm quyền
- ĐHĐCĐ : Đại hội đồng cổ đông
- GCNĐKDN : Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp
- HĐQT : Hội đồng quản trị
- SCMS : Hệ thống Cơ sở dữ liệu quản lý công ty chứng khoán của UBCKNN
- SGDCK : Sở Giao dịch CK
- VSDC : Tổng công ty lưu ký và bù trừ CK Việt Nam
- UBCKNN : Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

3.2. Giải thích

- a. Bộ phận CBTT: là Bộ phận chịu trách nhiệm chính về thực hiện nghĩa vụ CBTT của Công ty/Đơn vị, được phân công theo quyết định của Ban Tổng Giám đốc tại từng thời kỳ.
- b. Đơn vị chuyên môn: là khối/phòng theo cơ cấu tổ chức Công ty tại từng thời kỳ, mà trong quá trình thực hiện nghiệp vụ của đơn vị, có phát sinh sự kiện làm phát sinh nghĩa vụ CBTT của Công ty.
- c. Người nội bộ của Công ty là:
 - i. Thành viên Hội đồng quản trị (Chủ tịch Hội đồng quản trị, Thành viên Hội đồng quản trị), Người đại diện theo pháp luật, Ban Tổng Giám đốc (Tổng Giám đốc, Phó Tổng Giám đốc), Giám đốc Tài chính, Kế toán trưởng và các chức danh quản lý tương đương do ĐHĐCĐ bầu hoặc Hội đồng quản trị bổ nhiệm;
 - ii. Trưởng Ban kiểm soát và Thành viên Ban kiểm soát (Kiểm soát viên); Trưởng Ủy ban kiểm toán và các thành viên Ủy ban kiểm toán (nếu có);
 - iii. Người được ủy quyền CBTT; Thư ký Công ty, Người phụ trách quản trị Công ty (nếu có).
- d. Người có liên quan: là cá nhân hoặc tổ chức có quan hệ với nhau trong các trường hợp sau đây:
 - i. Doanh nghiệp và người nội bộ của doanh nghiệp đó; quỹ đại chúng, Công ty đầu tư CK đại chúng và người nội bộ của quỹ đại chúng hoặc Công ty đầu tư CK đại chúng đó;
 - ii. Doanh nghiệp và tổ chức, cá nhân sở hữu trên 10% số cổ phiếu có quyền biểu

- quyết hoặc vốn góp của doanh nghiệp đó;
- iii. Tổ chức, cá nhân mà trong mối quan hệ với tổ chức, cá nhân khác trực tiếp, gián tiếp kiểm soát hoặc bị kiểm soát bởi tổ chức, cá nhân đó hoặc cùng với tổ chức, cá nhân đó chịu chung một sự kiểm soát;
 - iv. Cá nhân và bố đẻ, mẹ đẻ, bố nuôi, mẹ nuôi, bố chồng, mẹ chồng, bố vợ, mẹ vợ, vợ, chồng, con đẻ, con nuôi, con dâu, con rể, anh ruột, chị ruột, em ruột, anh rể, em rể, chị dâu, em dâu của cá nhân đó (bao gồm cả trường hợp cá nhân là người quản lý Công ty, người đại diện theo pháp luật, Kiểm soát viên, thành viên và cổ đông sở hữu phần vốn góp hay cổ phần chi phối của Công ty); doanh nghiệp trong đó cá nhân quy định tại các điểm này có sở hữu đến mức chi phối việc ra quyết định của công ty.
 - v. Công ty quản lý quỹ đầu tư CK và các quỹ đầu tư CK, Công ty đầu tư CK do Công ty quản lý quỹ đầu tư CK đó quản lý;
 - vi. Quan hệ hợp đồng trong đó một tổ chức, cá nhân là đại diện cho tổ chức, cá nhân kia;
 - vii. Công ty mẹ, người quản lý và người đại diện theo pháp luật của công ty mẹ và người có thẩm quyền bổ nhiệm người quản lý của công ty mẹ; cá nhân là người đại diện theo ủy quyền của công ty, tổ chức này; doanh nghiệp trong đó cá nhân, công ty, tổ chức quy định tại điểm này có sở hữu đến mức chi phối việc ra quyết định của công ty.
 - viii. Công ty con, người quản lý và người đại diện theo pháp luật của công ty con; cá nhân là người đại diện theo ủy quyền của công ty, tổ chức này; doanh nghiệp trong đó cá nhân, công ty, tổ chức quy định tại điểm này có sở hữu đến mức chi phối việc ra quyết định của công ty.
 - ix. Cá nhân, tổ chức hoặc nhóm cá nhân, tổ chức có khả năng chi phối hoạt động của doanh nghiệp đó thông qua sở hữu, nắm giữ cổ phần, phần vốn góp hoặc thông qua việc ra quyết định của công ty; cá nhân là người đại diện theo ủy quyền của công ty, tổ chức này; doanh nghiệp trong đó cá nhân, công ty, tổ chức quy định tại điểm này có sở hữu đến mức chi phối việc ra quyết định của công ty.
 - x. Người quản lý doanh nghiệp, người đại diện theo pháp luật, kiểm soát viên; doanh nghiệp trong đó cá nhân, công ty, tổ chức quy định tại điểm này có sở hữu đến mức chi phối việc ra quyết định của công ty.

Điều 4. Nguyên tắc công bố thông tin

- 4.1 Việc CBTT phải đầy đủ, chính xác, kịp thời tuân thủ quy định của pháp luật và CQNN. Công ty phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố. Trường hợp có sự thay đổi nội dung thông tin đã công bố, Công ty công bố kịp thời, đầy đủ nội dung và lý do thay đổi so với thông tin đã công bố trước đó.

- 4.2 Việc công bố các thông tin cá nhân bao gồm: giấy tờ pháp lý cá nhân (căn cước, căn cước công dân, hộ chiếu còn hiệu lực...), địa chỉ liên lạc, địa chỉ thường trú, số điện thoại, số fax, thư điện tử, số tài khoản giao dịch CK, số tài khoản lưu ký chứng khoán, số tài khoản ngân hàng, mã số giao dịch CK của nhà đầu tư nước ngoài tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài sở hữu trên 50% vốn điều lệ chỉ được thực hiện nếu cá nhân/tổ chức đó đồng ý (thông qua các phương thức phù hợp với quy định về bảo vệ dữ liệu cá nhân).
- 4.3 Công ty đồng thời báo cáo UBCKNN và SGDCK Việt Nam về nội dung thông tin công bố, bao gồm đầy đủ các thông tin theo quy định. Trường hợp thông tin công bố bao gồm các thông tin cá nhân quy định tại Điều 4.2 này và các đối tượng công bố thông tin không đồng ý công khai các thông tin này thì Công ty phải gửi 02 bản tài liệu, trong đó 01 bản đầy đủ thông tin cá nhân và 01 bản không bao gồm thông tin cá nhân để UBCKNN và SGDCK Việt Nam thực hiện công khai thông tin.
- 4.4 Việc CBTT của Công ty do người đại diện theo pháp luật hoặc người được ủy quyền CBTT thực hiện.
- 4.5 Các thông tin đã công bố phải được lưu giữ theo quy định như sau:
- Thông tin công bố định kỳ, thông tin về việc đăng ký công ty đại chúng được lưu giữ dưới dạng văn bản (nếu có) và dữ liệu điện tử tối thiểu 10 năm; và phải được lưu giữ và truy cập được trên trang thông tin điện tử của Công ty tối thiểu 05 năm;
 - Thông tin công bố bất thường, theo yêu cầu hoặc các hoạt động khác phải được lưu giữ và truy cập được trên trang thông tin điện tử của Công ty tối thiểu 05 năm.
- 4.6 Ngôn ngữ CBTT: Công ty bắt buộc CBTT bằng tiếng Việt. Trong trường hợp Công ty CBTT bằng cả tiếng Việt và tiếng nước ngoài, thông báo/công văn công bố phải được thể hiện theo hình thức song ngữ.
- 4.7 Tạm hoãn CBTT
- Công ty được tạm hoãn CBTT trong trường hợp xảy ra những lý do bất khả kháng theo quy định pháp luật. Khi tạm hoãn CBTT, Công ty báo cáo UBCKNN, SGDCK Việt Nam về việc tạm hoãn CBTT ngay khi xảy ra sự kiện (trong đó nêu rõ lý do của việc tạm hoãn CBTT), đồng thời công bố về việc tạm hoãn CBTT.
 - Ngay sau khi khắc phục được tình trạng bất khả kháng, Công ty thực hiện công bố đầy đủ các thông tin theo quy định pháp luật.

Điều 5. Người thực hiện công bố thông tin

- 5.1 Người thực hiện CBTT của Công ty là người đại diện theo pháp luật là Tổng Giám đốc hoặc 01 cá nhân do người đại diện theo pháp luật ủy quyền thực hiện CBTT.
- 5.2 Người đại diện theo pháp luật chịu trách nhiệm về tính đầy đủ, chính xác và kịp thời về thông tin do người được ủy quyền CBTT công bố. Trong trường hợp Công ty phát sinh sự kiện CBTT mà tất cả người đại diện theo pháp luật và người được ủy quyền CBTT đều vắng

mặt thì thành viên giữ chức vụ cao nhất của Ban Tổng Giám đốc có trách nhiệm thay thế thực hiện CBTT.

- 5.3 Công ty phải báo cáo, báo cáo lại thông tin về người thực hiện CBTT cho UBCKNN và SGDCK Việt Nam trong vòng 24 giờ kể từ khi việc chỉ định, ủy quyền hoặc thay đổi người thực hiện CBTT có hiệu lực.
- 5.4 Ngoại trừ những người đã được ủy quyền thực hiện CBTT hoặc trường hợp được chấp thuận của Người đại diện theo pháp luật, các nhân sự của Công ty không được tự ý phát ngôn, tiết lộ hoặc CBTT liên quan tới Công ty cho bất kỳ tổ chức, cá nhân nào bằng bất kỳ hình thức hay phương tiện nào, đồng thời, không được nhân danh Công ty thực hiện các phát ngôn, phân tích, báo cáo, công bố thông tin ra công chúng có khả năng gây tổn hại đến uy tín của Công ty và/hoặc lợi ích của cổ đông/nhà đầu tư.

Điều 6. Phương tiện công bố thông tin

6.1 Việc CBTT được thực hiện qua một, một số hoặc toàn bộ các phương tiện CBTT sau:

- a. Trang thông tin điện tử của Công ty được công bố tại từng thời kỳ;
- b. Hệ thống CBTT của UBCKNN theo từng thời kỳ (hiện nay là SCMS);
- c. Trang thông tin điện tử của SGDCK Việt Nam, phương tiện công bố thông tin khác theo Quy chế của SGDCK Việt Nam theo từng thời kỳ (hiện nay là CIMS);
- d. Trang thông tin điện tử của Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam;
- e. Các phương tiện thông tin đại chúng khác theo quy định của pháp luật tùy vào yêu cầu và tính chất của thông tin công bố (báo in, báo điện tử,...).

Việc CBTT trên hệ thống CBTT của UBCKNN, SGDCK Việt Nam thực hiện theo hướng dẫn của các cơ quan này.

6.2 Trang thông tin điện tử theo quy định sau:

- a. Công ty phải báo cáo UBCKNN, SGDCK Việt Nam và công khai địa chỉ trang thông tin điện tử và mọi thay đổi liên quan đến địa chỉ này trong vòng 03 ngày làm việc kể từ khi thay đổi địa chỉ trang thông tin điện tử.
- b. Trang thông tin điện tử phải đăng tải các nội dung về ngành, nghề kinh doanh và các nội dung phải thông báo công khai trên cổng thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp theo quy định của Luật Doanh nghiệp và mọi thay đổi liên quan tới các nội dung này; phải có chuyên mục riêng về quan hệ cổ đông (nhà đầu tư), trong đó phải công bố Điều lệ Công ty, Quy chế CBTT, Quy chế nội bộ về quản trị Công ty (nếu có), Quy chế hoạt động HĐQT, Quy chế hoạt động Ban kiểm soát, Bản cáo bạch (nếu có), các thông tin công bố định kỳ, bất thường, theo yêu cầu và các hoạt động khác quy định của pháp luật về CBTT.
- c. Trang thông tin điện tử phải hiển thị thời gian đăng tải thông tin, đồng thời phải bảo đảm nhà đầu tư có thể tìm kiếm và tiếp cận dữ liệu trên trang thông tin điện tử.

- 6.3 Trường hợp nghĩa vụ CBTT phát sinh vào ngày nghỉ, ngày lễ theo quy định pháp luật, Công ty vẫn CBTT trên trang thông tin điện tử Công ty vào ngày nghỉ, ngày lễ, sau đó thực hiện đầy đủ nghĩa vụ CBTT trên các phương tiện còn lại theo quy định pháp luật vào ngày làm việc liền sau ngày nghỉ, ngày lễ.
- 6.4 Công ty không phải gửi bản giấy để báo cáo UBCKNN, SGDCK trong trường hợp các tài liệu đã được thực hiện công bố trên tất cả các phương tiện báo cáo, công bố theo quy định tại Điều này và đảm bảo tuân thủ quy định pháp luật về văn bản điện tử.

CHƯƠNG II

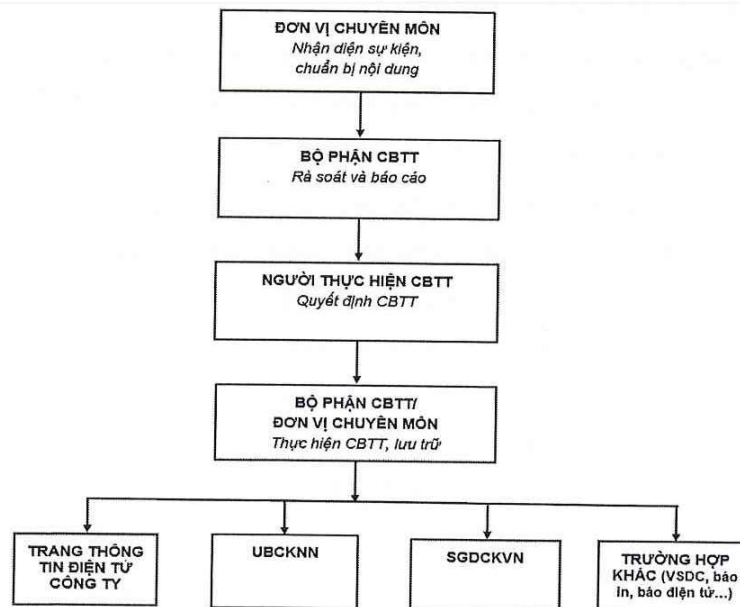
NỘI DUNG CÔNG BỐ THÔNG TIN

Điều 7. Các nội dung công bố thông tin

- 7.1 Nội dung bắt buộc thực hiện CBTT được quy định tại Thông tư 96 và/hoặc các văn bản khác có liên quan đến hoạt động, nghiệp vụ và nghĩa vụ CBTT của Công ty được ban hành, cập nhật, bổ sung, thay thế tại từng thời kỳ.
- 7.2 Ngoài những thông tin phải công bố theo luật định, Công ty có thể công bố các thông tin khác khi thấy cần thiết (thông tin về Công ty, các sản phẩm, dịch vụ, chương trình, thông tin hướng dẫn khách hàng, thông tin doanh nghiệp, thông tin trị trường và các phân tích...). Phương thức công bố theo quyết định của Công ty và phù hợp với luật định.
- 7.3 Những nội dung không quy định cụ thể trong Quy chế này thì thực hiện theo quy định nội bộ hiện hành của Công ty, quy định của CQNN và quy định pháp luật có liên quan.

Điều 8. Quy trình tổng quát công bố thông tin

- 8.1 Quy trình phối hợp tổng quát công tác CBTT tại Công ty thực hiện như sau:



- a. **Giai đoạn 1:** Nhận diện sự kiện CBTT, chuẩn bị nội dung CBTT
Đơn vị chuyên môn nhận diện sự kiện phát sinh nghĩa vụ CBTT của Công ty, chuẩn bị các tài liệu, nội dung cần thiết phục vụ công tác CBTT.
 - b. **Giai đoạn 2:** Rà soát và báo cáo
Đơn vị chuyên môn cập nhật thông tin cho Bộ phận CBTT để bộ phận này rà soát, đánh giá sự kiện, rà soát tài liệu CBTT. Trường hợp phát sinh nghĩa vụ CBTT, Bộ phận CBTT báo cáo Người thực hiện CBTT.
 - c. **Giai đoạn 3:** Quyết định CBTT
Người thực hiện CBTT xem xét và phê duyệt việc CBTT.
 - d. **Giai đoạn 4:** Thực hiện CBTT
Bộ phận CBTT hoặc Đơn vị chuyên môn thực hiện CBTT qua các phương thức theo quy định tại Quy chế này và lưu trữ nội dung đã CBTT.
- 8.2 Tổng Giám đốc ban hành các quy định nội bộ quy định chi tiết để hướng dẫn, cụ thể hóa việc thực hiện Quy chế này trên cơ sở tuân thủ Điều lệ, Quy chế và các quy định pháp luật có liên quan.

CHƯƠNG III

NGHĨA VỤ CỦA CÁ NHÂN, ĐƠN VỊ TRONG HOẠT ĐỘNG CÔNG BỐ THÔNG TIN

Điều 9. Nghĩa vụ của Người nội bộ

- 9.1 Người nội bộ của Công ty chủ động khai báo và cập nhật đầy đủ, kịp thời, chính xác thông tin cá nhân và thông tin Người có liên quan của mình cho cá nhân/Đơn vị do Tổng Giám đốc phân công cụ thể tại từng thời kỳ.
- 9.2 Chủ động cung cấp thông tin về các giao dịch hoặc các giao dịch có thể phát sinh của Công ty với bản thân Người nội bộ và/hoặc Người có liên quan của mình cho Người thực hiện CBTT và/hoặc Đơn vị chuyên môn và/hoặc Bộ phận CBTT và/hoặc bộ phận khác (do Ban Tổng Giám đốc phân công tại từng thời kỳ) để thực hiện CBTT đúng quy định.

Điều 10. Nghĩa vụ của Đơn vị chuyên môn

- 10.1 Các Trưởng Đơn vị chuyên môn chủ động nhận diện các giao dịch, sự kiện làm phát sinh nghĩa vụ CBTT từ hoạt động/nghiệp vụ mà đơn vị mình phụ trách và thông báo đến Bộ phận CBTT.
- 10.2 Đơn vị chuyên môn chịu trách nhiệm về tính chính xác, đầy đủ và kịp thời theo quy định nội bộ, quy định pháp luật đối với thông tin cung cấp và các tài liệu CBTT do Đơn vị chuẩn bị.
- 10.3 Với những thông tin bất thường liên quan đến nhiều đơn vị phối hợp cung cấp, Đơn vị chuyên môn chủ động yêu cầu các đơn vị liên quan cung cấp thông tin.

- 10.4 Việc chậm trễ trong công tác CBTT phát sinh do đơn vị liên quan nào thì đơn vị đó phải chịu trách nhiệm với những ảnh hưởng xảy ra (nếu có) theo quy định nội bộ hiện hành của Công ty, quy định của CQNN và quy định pháp luật có liên quan.

Điều 11. Nghĩa vụ của Bộ phận công bố thông tin

- 11.1 Báo cáo cho UBCKNN và SGDCK Việt Nam về việc Công ty chỉ định, ủy quyền hoặc thay đổi người thực hiện CBTT.
- 11.2 Chủ động tìm hiểu các quy định về CBTT để tư vấn cho các Đơn vị chuyên môn, tham mưu cho Người thực hiện CBTT trên cơ sở các thông tin, tài liệu, nội dung do Đơn vị chuyên môn cập nhật.
- 11.3 Kiểm tra tính chính xác, hợp pháp của tài liệu CBTT thông tin trước khi công bố.
- 11.4 CBTT đầy đủ, đúng thời hạn và lưu trữ thông tin được công bố theo quy định tại Quy chế này và các quy định liên quan của pháp luật.
- 11.5 Tổng hợp, theo dõi các thông tin đã được công bố và các yêu cầu từ CQNN; thông báo lại cho Đơn vị chuyên môn thông tin về kết quả.

CHƯƠNG IV

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 12. Thi hành

- 12.1 Quy chế này được HĐQT thống nhất thông qua và có hiệu lực thi hành kể từ ngày được ký ban hành.
- 12.2 Những nội dung chưa được quy định tại Quy chế này được thực hiện theo các quy định nội bộ của Công ty, quy định của CQNN, quy định pháp luật từng thời kỳ.
- 12.3 Bất kỳ dẫn chiếu nào đến bất cứ quy định nội bộ hoặc văn bản pháp luật nào sẽ bao gồm cả những sửa đổi, bổ sung hoặc văn bản thay thế chúng. Trường hợp pháp luật thay đổi dẫn đến nội dung của Quy chế hoặc quy định nội bộ trái với quy định của pháp luật thì thực hiện theo quy định của pháp luật.
- 12.4 Việc sửa đổi, bổ sung Quy chế này do HĐQT quyết định.